



DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

1	17-OH Progesterone (17-Hydroxyprogesterone)	M5, M6, M2	120,000
A			
2	A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	M5, M6	40,000
3	A1c (Hb A1c)(Hemoglobin A1c)	M2	100,000
4	ABO & Rhesus (Nhóm máu ABO&Rh)	M2	70,000
5	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	M5, M6, M2	50,000
6	Acid Lactic (Lactic acid, Lactate)	M6, M2 (không dùng serum)	30,000
7	Acid Uric /blood (AU) (Urat) (Uric Acid)	M5, M6	25,000
8	Acid Uric /urine	NT5	25,000
9	ACTH (morning)(AdrenoCorticoTrophic Hormone)	M2	120,000
10	Actitest – Fibrotest (Chẩn đoán xơ gan)	M5	1,200,000
11	ADA (Adenosine Deaminase)	M2, M5	170,000
12	ADDIS count (Cận ADDIS)	NT3	30,000
13	Adeno virus IgG	M5, M6	150,000
14	Adeno virus IgM	M5, M6	150,000
15	ADH (AntiDiureticHormon) (AVP: ArginineVasoPressin)	M2, M6, M5	200,000
16	Adiponectin 	M5, M2, M6	250,000
17	Adrenalin (Epinephrine)/blood (1 thành phần)	M2	200,000
18	AFB (Acid-fast bacillus) (BK) (Tuberculosis) nhuộm, soi KHV	Dịch, Đàm, NT5	40,000
19	AFP (Alpha-fetoprotein)	M5, M6	100,000
20	Albumin /blood	M5, M6, M2	20,000
21	Micro Albumin /urine	NT5	30,000
22	Aldosterone	M5, M2	150,000
23	Alkaline Phosphatase (ALP) (Phosphatase Kiềm)	M5, M6	40,000
24	Alpha 1 – antitrypsine	M5, M6, M2	50,000
25	Alpha 2 – macroglobulin	M5, M6	200,000
26	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	M5, M6	250,000
27	ALT (Alanin aminotransferase) SGPT	M5, M6, M2	20,000
28	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	M5, M6	150,000
29	AMH. V2 (tự động)	M5, M6	450,000
30	Amibe /serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	M5, M6	70,000
31	Amibe /stool (Entamoeba histolytica)	Phân	60,000
32	Amoniac /urine	NT5	50,000
33	Amoniac /blood (NH3)(gửi mẫu trong vòng 30')	M1 (EDTA)	50,000
34	Amphetamine/Urine(Đ. tính)	NT5	60,000
35	Amphetamine/Methamphetamine / urine (Abbott) (Ma túy tổng hợp, Ma túy đá)	NT5	120,000
36	Amylase / blood, fluid	M5, M6, Dịch	40,000
37	Amylase / urine	NT5	40,000
38	ANA Test (Anti Nuclear Ab)	M5, M6, M2	100,000
39	ANA-8-Profile	M5, M6, M2	800,000
40	ANCA Screen (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	M5, M6	150,000



DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

41	Anti Cardiolipin IgG	M5, M6	150,000
42	Anti Cardiolipin IgM	M5, M6	150,000
43	Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	M5, M6, M2	200,000
44	Anti C 1q (Đ. Lượng, quantitative)	M5, M6	200,000
45	Anti ds DNA (Anti-double stranded DNA)	M5, M6, M2	200,000
46	Anti HAV IgG	M5, M6	150,000
47	Anti HAV IgM	M5, M6, M2,	150,000
48	Anti HAV Total	M5, M6	150,000
49	Anti HBc Total	M5, M6, M2	120,000
50	Anti HBc IgM	M5, M6, M2	120,000
51	Anti HBe	M5, M6, M2	90,000
52	Anti HBs	M5, M2, M6	90,000
53	Anti HCV (3rd Gen)	M5, M6, M2	120,000
54	Anti HDV IgG	M5, M6	150,000
55	Anti HDV IgM	M5, M6	150,000
56	Anti HEV IgG	M5, M6	150,000
57	Anti HEV IgM	M5, M6	150,000
58	HEV RNA Realtime	M5,M2	500,000
59	Anti HIV (xem HIV Combo Ag/Ab Abbott)	M5, M6, M2	100,000
60	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	M5, M6	150,000
61	Anti Microsomal (TPO Ab) (Anti TPO)	M5, M6	120,000
62	Anti Mycoplasma pneumonia IgG	M5, M6	150,000
63	Anti Mycoplasma pneumonia IgM	M5, M6	150,000
64	Anti Nucleosome	M5	150,000
65	Anti Phospholipid IgG	M5, M6	150,000
66	Anti Phospholipid IgM	M5, M6	150,000
67	Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/Liver Pancreas) 	M5, M6	150,000
68	Anti GAD (Anti Glutamic Acid Decarboxylase)	M5	150,000
69	Anti ICA (Islet cell Autoantibody)	M5	150,000
70	Anti Sm (Anti - Smith)	M5, M6	100,000
71	Anti Thrombin III (AT III)	M3	200,000
72	Anti Thyroglobulin	M5, M2, M6	120,000
73	Angiostrongylus cantonensis IgG (Giun tròn)	M5, M6	70,000
74	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun tròn)	M5, M6	70,000
75	Renin (active Renin)	M5, M2	150,000
76	APO lipoprotein A-1	M5, M6, M2	50,000
77	APO lipoprotein B	M5, M6, M2	50,000
78	aPTT (TCK)	M3	40,000
79	Ascaris lumbricoides IgG (Giun Đũa)	M5, M6	70,000
80	Ascaris lumbricoides IgM (Giun Đũa)	M5, M6	70,000
81	ASO (Anti Streptolysin O)(Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	50,000
82	Aspergillus IgG	M5, M6, M2	150,000





DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

83	Aspergillus IgM	M5, M6, M2	150,000
84	AST (Aspartat aminotransferase) SGOT	M5, M6, M2	20,000
B			
85	B.N.P (B type Natriuretic Peptide)	M2	400,000
86	Bacteriologic Culture (Cấy VT & KSD, Culture & antibiogram)	M5, NT5, Dịch, Đàm	150,000
87	Barbiturate/ urine (Abbott)(thuốc an thần)	NT5	120,000
88	Benzodiazepine/urine (Abbott) (an thần)	NT5	120,000
89	Beta 2 MicroGlobulin (B2M)	M5, M6, NT5	120,000
90	Beta CrossLaps	M2 , M5, M6	90,000
91	Beta HCG /blood	M5, M6, M2	120,000
92	Bicarbonat (HCO ₃ ⁻) (Reserve Alkaline) (Dự trữ kiềm)	M5, M6	25,000
93	Bilan Lipide	M5, M6	125,000
94	Bilirubin, T , D, I	M5, M6, M2	30,000
95	BK (Tuberculosis) (AFB) nhuộm, soi KHV	Dịch, Đàm, NT5	40,000
96	BK (Tuberculosis) Culture	Dịch, Đàm, NT5	200,000
97	BK (Tuberculosis) PCR	Dịch, Đàm, NT5	200,000
98	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)		20,000
99	Blood Culture (Cấy máu)	Lọ cấy máu	150,000
100	Blood gases (A.B.G) (Khí máu)	M4	100,000
101	Blood Group (ABO+Rh) (Nhóm máu ABO+Rh)	M2	70,000
102	BUN (Blood Urea Nitrogen) (Urea)	M5, M6	20,000
103	B12 (Vit B12) (Cyanocobalamin)	M5, M6	100,000
C			
104	C3 (Complement)	M5, M6	70,000
105	C4 (Complement)	M5, M6, M2	70,000
106	Ca /blood (Calcium) (Calci toàn phần)	M5, M6 (ly tâm ngay)	20,000
107	Ca ⁺⁺ /blood (Calci ion hóa)	M5	20,000
108	Ca /urine 24 h (Calci niệu)	NT1	20,000
109	CA 125	M5, M6, M2	140,000
110	CA 15-3	M5, M6, M2	140,000
111	CA 19-9	M5, M6, M2	140,000
112	CA 72-4 (Cancer antigen 72-4)	M5, M6, M2	140,000
113	Cấy BK (Tuberculosis Culture)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
114	Cấy nấm (Fungus Culture)		250,000
115	Cấy vi trùng & kháng sinh đồ (Bacteriologic Culture) (Culture & antibiogram)	M5, NT5, Dịch, Đàm	150,000
116	Calcitonin (Thyrocalcitonin)	M5, M6, M2	120,000
117	Candida IgG	M5, M6	150,000
118	Candida IgM	M5, M6	150,000
119	Cardiolipin IgG (anti Cardiolipin IgG)	M5, M6	150,000
120	Cardiolipin IgM (anti Cardiolipin IgM)	M5, M6	150,000
121	Catecholamines :(adrenaline (Epinephrine)+ noradrenaline(norepinephrine)+ dopamine)	M2, NT1	600,000



DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

122	Catecholamines / urine 24h	NT1	600,000
123	CBC (Complete Blood Count) Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ) (NFS)	M2	60,000
124	CEA (Carcino Embryonic Antigen)	M5, M6, M2	140,000
125	Ceruloplasmine (đồng kết hợp protein)	M5, M6	75,000
126	Ceton (keton) (aceton) / blood	M5, M6	20,000
127	Cl /serum	M5, M6	20,000
128	Cl /urine 24 h (Clorua) (Chloride)	NT4	20,000
129	Clonorchis sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ)	M5 , M6	70,000
130	Clonorchis sinensis IgM (Sán lá gan nhỏ)	M5 , M6	70,000
131	CMV- DNA (Roche – Đ. Lượng)	M2	700,000
132	CMV IgG (Cytomegalo Virus – Abbott)	M5, M6, M2	120,000
133	CMV IgG Avidity 	M5, M6, M2	350,000
134	CMV IgM (Cytomegalo Virus – Abbott)	M5, M6, M2	120,000
135	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	M3	160,000
136	Công thức máu (NGFL) (Huyết đồ) (CBC) (NFS)	M2	60,000
137	Copper (Cu) (Đồng tự do)	M5, M6	60,000
138	Cortisol /blood (Afternoon)	M5, M6, M2	80,000
139	Cortisol /blood (Morning)	M5, M6, M2	80,000
140	Cortisol /urine 24 h	NT 4	80,000
141	Cortisol / nước bọt (saliva)	Nước bọt	120,000
142	Copeptin	M5, M2	350,000
143	Cocaine /urine (Abbott) (Ma túy tự nhiên)	NT5	120,000
144	Cannabinoids /urine (Marijuana) (Abbott) (Cần sa, bồ đề)	NT5	120,000
145	CD4 / CD8 	M2	400,000
146	C-peptide /blood	M5, M6, M2	100,000
147	C-peptide /urine 24 h	NT 4	100,000
148	CPK (CK) (Creatine Phosphat Kinase)	M5, M6, M2	60,000
149	CPK-MB (CK-MB)	M5, M6, M2	60,000
150	Creatinin /serum (Độ lọc cầu thận-eGFR)	M5, M6, M2	20,000
151	Creatinin /urine	NT5, NT4	20,000
152	Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin)	NT2 + M5, M6	50,000
153	CRP hs (C-Reactive Protein), (hs CRP) (Đ.Lượng, quantitative)	M5, M6, M2	55,000
154	CSF (Cerebro Spinal Fluid, dịch não tủy) analysis	CSF	100,000
155	Cyclosporine	M2	250,000
156	Cyfra 21-1	M5, M6, M2	140,000
157	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	M5 , M6	70,000
158	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	M5 , M6	70,000
159	Chì / máu (Plomb) (Lead)	Máu toàn phần (Heparin, EDTA)	250,000
160	Chlamydia pneumoniae IgG	M5, M6	150,000
161	Chlamydia pneumoniae IgM	M5, M6	150,000
162	Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae DNA	Dịch, NT5	250,000



DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

163	Chlamydia trachomatis IgG	M5, M6	150,000
164	Chlamydia trachomatis IgM	M5, M6	150,000
165	Cholesterol total	M5, M6, M2	25,000
166	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase) (CHE)	M5, M6, M2	50,000
167	Cyanocobalamin (B12) (Vit B12)	M5, M6, M2	100,000
168	CYP2C19* 2 genotype	M2	600,000
169	CYP2C19* 2* 3 genotype	M2	700,000
170	Cystatin C	M5, M6	100,000
___ D ___			
171	D.Dimer	M3	200,000
172	Dengue Fever-IgG	M5, M6	75,000
173	Dengue Fever-IgM	M5, M6	75,000
174	Dengue NS1 Ag	M5, M6	150,000
175	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	M5, M6, M2	80,000
176	Digoxin	M5, M6, M2	100,000
177	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp	M5, M6	600,000
178	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	M5, M6	500,000
179	ĐDMD cố định Kappa, lambda light chains (Immunofixation electrophoresis) (Đ.tính, qualitative)	M5	800,000
180	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type kappa and lambda) 	M5,M6,M2	1,200,000
181	Điện di Hemoglobin (Hb electrophoresis)	M2	250,000
182	Định lượng IgA+IgG+IgM	M5, M6	210,000
183	Điện di Protein /máu (Protein electrophoresis)	M5, M6	150,000
184	Điện di Protein /nước tiểu	NT4	150,000
185	Độ lọc cầu thận (eGFR) (Creatinin/serum)	M5, M6	20,000
186	Độ thanh thải Creatinin (Creatinin clearance)	NT2 + M5, M6	50,000
187	Độ thanh thải Urea (Urea clearance)	NT2 + M5, M6	50,000
188	Độ bão hòa Transferrin (Transferrin Saturation)	M5, M6	90,000
189	Đột biến EGFR (EGFR Mutant) 	Mô GPB,M2 (5ml)	4,500,000
190	Đột biến KRAS 	Mô GPB	3,600,000
191	Đột biến BRAF/NRAS 	Mô GPB	3,600,000
192	Đồng (Copper) (Cu)	M5, M6	60,000
193	Đường huyết đói : Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar) (Glycémie)	M5, M6	20,000
194	Đường huyết bất kỳ : Glucose (Random)	M5, M6	20,000
195	Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Dịch	100,000
196	Dịch não tủy (CSF: Cerebro Spinal Fluid analysis)	CSF	100,000
197	Dopamine	M2,NT1	600,000
___ E ___			
198	EBV-DNA (Roche –Đ. Lượng)	M2	700,000



DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

199	EBV- VCA IgA 	M5, M6	100,000
200	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	M5, M6	100,000
201	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	M5, M6	100,000
202	Echinococcus IgG (Sán dải chó)	M5 , M6	70,000
203	Echinococcus IgM (Hydatid) (Sán dải chó)	M5 , M6	70,000
204	eGFR (estimated Glomerular Filtration Rate, Độ lọc cầu thận)	M5, M6	20,000
205	EGFR Mutant (Đột biến EGFR) (Epidermal Growth Factor Receptor) 	Mô GPB, M2 (5ml)	4,500,000
206	Electrolytes/blood (Na, K, Ca, Cl) (Ionogramme) (Ion đồ)	M5, M6	80,000
207	Electrolytes/urine (Ionogramme) (Ion đồ)	NT4	80,000
208	Electrophoresis Hb (Điện di Hemoglobin)	M2	250,000
209	Electrophoresis Protein /blood	M5	150,000
210	Electrophoresis Protein /urine	NT4	150,000
211	ENA 6 – Profile	M5, M6	600,000
212	Enterovirus IgG	M5, M6	150,000
213	Enterovirus IgM	M5, M6	150,000
214	EPO (Erythropoietin định lượng)	M5, M6	200,000
215	ESR (Erythrocyte Sedimentation Rate) (VS) (Tốc độ lắng máu)	M3	30,000
216	Estradiol (E2)	M5, M6, M2	80,000
217	Ecstasy /urine (Abbott) (Thuốc lắc)	NT5	120,000
218	Ethanol (Cồn/máu)	M5, M6, M2	40,000
— F —			
219	Factor V	M3	200,000
220	Fasciola Hepatica /blood (Sán lá gan) (Sero Fasciola sp IgG)	M5 , M6	70,000
221	Fer /serum (Sắt /huyết thanh) (Iron)	M5, M6	40,000
222	Ferritin	M5, M6, M2	100,000
223	Fibrinogen	M3	40,000
224	Fibrotest - Actitest (Chẩn đoán xơ gan)	M5	1,200,000
225	Filariasis /serum (giun chỉ) (sero Filariasis)	M5, M6	70,000
226	Fluid analysis (Phân tích dịch màng bụng, phổi...)	Dịch	100,000
227	FOB (Fecal Occult Blood) (Định lượng máu ẩn/phân)	Phân	50,000
228	Folate (serum)	M5	100,000
229	Free Metanephrine /blood, urine 24h	M2 , M6, NT1	300,000
230	Free PSA	M5, M6, M2	140,000
231	Free T3	M5, M6, M2	80,000
232	Free T4	M5, M6, M2	80,000
233	Free Testosterone (SHBG+ Testosterone)	M5, M6	200,000
234	Fructosamine	M5, M6, M2	90,000
235	FSH (Follicle Stimulating Hormone)	M5, M6, M2	80,000
236	Fungus Culture (Cấy nấm)		250,000
237	Fungus Exam (Soi tươi tìm nấm) Da . . .		40,000




DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

G			
238	G6-PD (Glucose 6 Phosphat Dehydrogenase)	M2	120,000
239	Gamma Interferon (IFN gamma)	M5, M6, M2, Dịch	200,000
240	Gastrin	M5	100,000
241	Galectin	M5,M2	350,000
242	GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase)	M5, M6, M2	25,000
243	GH (Growth Hormone) (hGH)	M5	120,000
244	Globulin	M5, M6	20,000
245	Glucagon 	M2, M5 lưu -80°C	400,000
246	Glucose (FBS:Fasting Blood Sugar)(Đường huyết đói)	NaF, M6, M2, M5	20,000
247	Glucose (Random) (Đường huyết bất kỳ)	NaF, M6, M2, M5	20,000
248	Glupostprand 1h (sau ăn 1h)	NaF, M6, M2, M5	20,000
249	Glupostprand 2h	NaF, M6, M2, M5	20,000
250	Glupostprand 3h	NaF, M6, M2, M5	20,000
251	Glupostprand 4h	NaF, M6, M2, M5	20,000
252	Gnathostoma IgG (sán đầu gai)	M5, M6	70,000
253	Gram stain (Nhuộm Gram)	Dịch	40,000
H			
254	Haptoglobin	M5, M6, M2	40,000
255	Hb Electrophoresis (Điện di Hemoglobin)	M2	250,000
256	HbA1c (Hemoglobin A1c) HPLC	M2	100,000
257	HBeAg (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	90,000
258	HBeAg (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	100,000
259	HBsAg (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	80,000
260	HBsAg (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	350,000
261	HBsAg (Sysmex) (Đ.lượng, quantitative) 	M5,M6,M2	150,000
262	HBV DNA (Đ.tính, qualitative)	M2 , M5	250,000
263	HBV DNA (Qiagen)	M2 , M5	900,000
264	HBV DNA Cobas Taqman(Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	M2: 4ML	1,200,000
265	HBV DNA Realtime (Đ.lượng)	M2 , M5	300,000
266	HBV Genotype Taqman + ADV	M2 , M5	700,000
267	HBV Genotype Taqman + LAM	M2 , M5	700,000
268	HBV Genotype Taqman + ADV, LAM	M2 , M5	800,000
269	HBV Genotype Sequencing	M2 , M5	1,000,000
270	HCG /urine (Đ.tính, qualitative)	NT5	20,000
271	HCG /urine (Đ.lượng, quantitative)	NT5	120,000
272	Beta HCG /blood	M5, M6, M2	120,000
273	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKAI (DCP)	M5 , M6	1,200,000
274	HCV Anti (3rd Gen) (Đ.tính, qualitative)	M5, M6, M2	120,000
275	HCV-Ag (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	500,000


DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

276	HCV Genotype (Sequencing NS5B)	M2, M5	1,000,000
277	HCV Genotype (Sequencing NS5A) 	M2, M5	1,000,000
278	HCV Genotype Taqman (Realtime)	M2, M5	700,000
279	HCV RNACobasTaqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	M2:4ML	1,300,000
280	HCV RNA Realtime (Đ.lượng, quantitative)	M2, M5	500,000
281	HCV-RNA (Đ.tính, qualitative)	M2, M5	450,000
282	HDL Cholesterol	M5, M6, M2	25,000
283	HDV IgG	M5, M6	150,000
284	HDV IgM	M5, M6	150,000
285	HDV Ag	M5, M6	150,000
286	HEV IgG	M5, M6, M2	150,000
287	HEV IgM	M5, M6, M2	150,000
288	HEV RNA Realtime	M5,M2	500,000
289	Helicobacter Pylori C13 (Breath test) (Urea breath test, Test HP C13)Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
290	Heroin, Morphine /blood (Elisa)	M5, M6	120,000
291	Heroin, Morphine /urine (Abbott) (thuốc phiện)	NT5	120,000
292	hGH (Human Growth Hormone)	M5, M6, M2	120,000
293	HIV Combo (Ag/Ab) (Abbott)	M5, M6, M2	100,000
294	HLA B27	M2	1,050,000
295	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	M2	40,000
296	Homocysteine Total	M2,M6,M5(M1)Ly tâm ngay	150,000
297	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	M5, M6	80,000
298	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	M5, M6	80,000
299	HP-Ag /stool (ELISA)	Phân	150,000
300	HPV-Genotype (Human Papilloma Virus) (Dịch phết âm đạo) (Đ. type)	Dịch	250,000
301	HPV- DNA (Dịch phết âm đạo) (Đ.tính)	Dịch	250,000
302	HPV DNA Cobas Roche	Dịch	450,000
303	HPV HC2 Quiagen	Dịch	450,000
304	ThinPrep Pap	Dịch	450,000
305	ThinPrep Pap + HPV DNA Cobas Roche (Cotesting) 	Dịch	800,000
306	LiquiPrep Pap + HPV HC2	Dịch	750,000
307	hs CRP (high sensitive CRP)	M5, M6	55,000
308	hs Troponin T	M5, M6	100,000
309	HSV 1,2 IgG (Herpes Simplex Virus)	M5, M6, M2	150,000
310	HSV 1,2 IgM (Herpes Simplex Virus)	M5, M6, M2	150,000
311	HSV DNA 1,2 Realtime (máu, dịch, sang thương) (Đ.tính)	M2, Dịch, CSF, M5	250,000
312	Huyết đồ (Hemogram)(CBC) Công thức máu (NGFL) (NFS)	M2	60,000
313	Huyết trắng soi tươi (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu ...)	Dịch	50,000
I			
314	ICA (Islet cell Autoantibody)	M5	150,000


DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

315	IDR (Intra dermo reaction) (tuberculin skin test)		80,000
316	IFN gamma (Interferon gamma)	M5, M6, M2, Dịch	200,000
317	IgA /blood	M5, M6, M2	70,000
318	IgA / CSF	CSF	70,000
319	IgE total	M5, M6, M2	100,000
320	IgG /blood	M5, M6	70,000
321	IgG / CSF	CSF	70,000
322	IgM /blood	M5, M6, M2	70,000
323	IgM / CSF	CSF	70,000
324	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	M5, M6	120,000
325	Influenza A IgG	M5, M6	150,000
326	INR (TQ) (PT)	M3	40,000
327	Insulin (1h post prand)	M5, M6, M2	80,000
328	Insulin (Fasting)	M5, M6, M2	80,000
329	Interleukin 2 (IL2)	M5, M6, M2	200,000
330	Interleukin 6 (IL6)	M5, M6, M2	200,000
331	Interleukin 10 (IL10) 	M5, M6	450,000
332	Interleukin 12 (IL12) 	M5, M6, M2	450,000
333	Interleukin 17A (IL-17A)	M5, M6	350,000
334	IL 28B (Human Interleukin 28B)	M2	700,000
335	Ionogramme /blood (Electrolytes) (Na, K, Ca, Cl)	M5, M6	80,000
336	Ionogramme /urine (Electrolytes)(Ion đồ)	NT4	80,000
337	i PTH	M2, M5, M6	100,000
338	Iron /serum (Sắt /h thanh) (Fer)	M5, M6	40,000
___ J ___			
339	Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)	M5	150,000
340	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)	M5	150,000
___ K ___			
341	K /blood (Kali) (Potassium)	M5, M6	20,000
342	K /urine	NT5, NT4	20,000
343	Kappa, Lambda light chains (ĐDMD cố định) (Immunofixation Electrophoresis) (Đ.tính, qualitative)	M5	800,000
344	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type kappa and lambda) 	M5,M6,M2	1,200,000
345	Keton /blood (Beta-hydroxybutyrate) (Ceton) (Aceton)	M5, M6	20,000
346	Keton /urine (Ceton) (Aceton)	NT5	20,000
347	Kẽm (ZINC)	M5, M6	150,000
348	KST Sốt rét (Malaria) Phết lam máu (Blood Smear)	M2	20,000
349	KST Sốt rét (Malaria Antigen P.f, P.v/blood) (test nhanh)	M2	50,000
350	Khí máu động mạch (Blood gases)	M4	100,000
___ L ___			
351	Lactic Acid (Lactate)	M6, M2 (không dùng serum)	30,000

DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

352	LDH /fluid (Lactate DeHydrogenase)	Dịch	25,000
353	LDH /serum	M5, M6	25,000
354	LDL Cholesterol	M5, M6	25,000
355	LE- CELLS	M5	40,000
356	Legionella Pneumophila IgG	M5, M6	150,000
357	Legionella Pneumophila IgM	M5, M6	150,000
358	Leptin (Phát hiện béo phì)	M5, M6, M2	150,000
359	Leptospira IgG	M5, M6, M2	150,000
360	Leptospira IgM	M5, M6, M2	150,000
361	LH (Luteinizing Hormone)	M5, M6, M2	80,000
362	Lipase	M5, M6	60,000
363	Lipid Profile (Bilan lipid, Lipid Panel)	M5, M6	125,000
364	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	M5, M6, M2	100,000
365	Lipoprotein APO-A1	M5, M6, M2	50,000
366	Lipoprotein APO-B)	M5, M6, M2	50,000
367	LIVER FUNCTION TEST	M5, M6	140,000
368	LKM-1 anti (Liver Kidney Microsomal)	M5, M6	150,000
M			
369	M2BPGi 	M5, M6, M2	500,000
370	Magnesium /blood (Mg)	M5, M6	20,000
371	Magnesium /urine	NT5, NT1	20,000
372	Malaria (KSTSR) Phết lam máu (Blood Smear)	M2	20,000
373	Malaria/blood (P.f, P.v Ag) (test nhanh)	M2	50,000
374	Sero Malaria (P.f,P.v Ag) (test nhanh)	M2	50,000
375	Ma túy tự nhiên Cocaine /urine (Abbott)	NT5	120,000
376	Ma túy tổng hợp, Ma túy đá Amphetamine/Methamphetamine /urine (Abbott)	NT5	120,000
377	Methamphetamine /Amphetamine /urine (Abbott)	NT5	120,000
378	Marijuana (Cannabinoids /urine) Định lượng (Abbott) (Cần sa, bò đê)	NT5	120,000
379	Measles IgG (Sởi)	M5, M6	150,000
380	Measles IgM (Sởi)	M5, M6	150,000
381	Melatonin / saliva	Nước bọt	200,000
382	Metanephrine /blood	M2, M6	300,000
383	Metanephrine /urine 24H	NT1	300,000
384	Micro Albumin /urine (Đ.Lượng, quantitative)	NT5	30,000
385	Mumps virus IgG (Quai bị)	M5, M6	150,000
386	Mumps virus IgM (Quai bị)	M5, M6	150,000
387	Mycoplasma pneumoniae IgG	M5, M6	150,000
388	Mycoplasma pneumoniae IgM	M5, M6	150,000
389	Myoglobin	M5, M6, M2	90,000
N			
390	Na /blood (Natri) (Sodium)	M5, M6	20,000
391	Na /urine	NT5, NT4	20,000



DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

392	Neisseria gonorrhoeae – Chlamydia trachomatis DNA	Dịch, NT5	250,000
393	NFS (C.B.C) (NGFL)	M2	60,000
394	NGAL (Neutrophil gelatinase associated lipocalin)	M2 , NT5	250,000
395	Noradrenaline	M2	600,000
396	Normetanephrine 	M2 , M6	300,000
397	NT-proBNP (pro BNP)	M5, M2, M6	400,000
398	Nhóm máu ABO-Rhesus (GS) (Blood group) (Blood Typing)	M2	70,000
___ O ___			
399	Occult Blood (FOB) (Định lượng máu ẩn/phân)	Phân	50,000
400	OGTT (Oral Glucose Tolerance Test) (NP dung nạp đường)	M5, M6	100,000
401	Osteocalcin	M5, M6, M2	90,000
___ P ___			
402	P1NP Total (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	M5, M6	300,000
403	Panel 1 Việt (Rida Allergy Screen) Dự nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	M5 , M6	600,000
404	Panel 4 (Rida Allergy Screen) Dự ứng trẻ em	M5 , M6	500,000
405	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	M5 , M6	70,000
406	Paragonimus IgM (Sán lá phổi)	M5 , M6	70,000
407	Pb /blood (Chì /máu) (Plomb) (Lead)	Máu toàn phần (Heparin,EDTA)	250,000
408	PCR / BK, TB (Tuberculosis)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
409	Peptide C (C-peptide) /blood/ urine 24 h	M5, M6, M2, NT4	100,000
410	Pepsinogen 1-2	M5, M2	400,000
411	Peripheral Blood Smear + NFS (CBC) (Phết máu ngoại biên + Công thức máu)	M2	90,000
412	PRISCA test (Ba tháng đầu) (PAPP-A, free β HCG)	M5	300,000
413	PRISCA test (Ba tháng giữa) (AFP, HCG, uE3)	M5	300,000
414	Pro. GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	M6 , M2, M5	250,000
415	Procalcitonin	M5, M6, M2	250,000
416	Progesterone	M5, M6, M2	80,000
417	Prolactin (PRL)	M5, M6, M2	80,000
418	Pro-BNP (NT-proBNP)	M5, M2, M6	400,000
419	Protein total /blood, CSF (Protid total)	M5, M6, CSF	20,000
420	Protein /random urine	NT5	25,000
421	Protein /urine 24 h	NT4	25,000
422	Protein Bence Jones /urine	NT5	25,000
423	Protein C	M3	300,000
424	Protein S	M3	300,000
425	Protein Electrophoresis (Điện di Protein)	M5, NT4	150,000
426	PSA (Prostate Specific Antigen) Total	M5, M6, M2	140,000
427	PT (Prothrombin Time) (TQ) (INR)	M3	40,000
428	PTH (Parathyroid Hormone) (i PTH)	M2, M5, M6	100,000
429	Phosphatase kiềm (PK) (Alkalin Phosphatase)	M5, M6	40,000
430	PhosphoLipid	M5, M6	50,000

DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

431	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /blood	M5, M6	20,000
432	Phosphorus, Phosphate, (P), (P04) /urine	NT5, NT1	20,000
433	Phân tích Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Dịch	100,000
434	Phân tích Dịch não tủy (CSF : Cerebro Spinal Fluid) analysis	CSF	100,000
— R —			
435	R.P.R (Rapid plasma reagin) (VDRL)	M5, M6	30,000
436	Renin (active Renin)	M5, M2	150,000
437	Reserve Alkaline (RA) (HCO3) (Dự trữ kiềm) Carbon dioxide (CO2)	M5, M6	25,000
438	Reticulocyte (Hồng cầu lưới)	M2	40,000
439	RF (Rheumatoid Factor) (Đ.lượng, quantitative)	M5, M6, M2	50,000
440	Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) Dị nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	M5, M6	600,000
441	Rida Allergy Screen (Panel 4) Dị ứng trẻ em	M5, M6	500,000
442	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test) (HE4 + CA125)	M5	350,000
443	Rotavirus /stool (Định tính, test nhanh)	Phân	100,000
444	Rubella IgG	M5, M6, M2	120,000
445	Rubella IgM	M5, M6, M2	120,000
— S —			
446	Sắt /máu (Iron) (Fer)	M5, M6	40,000
447	SCC (Squamous Cell Carcinoma)	M5, M6, M2	150,000
448	Schistosoma mansoni IgG (Sán máng)	M5, M6	70,000
449	Semen analysis (Tinh trùng đồ)	Tinh dịch	100,000
450	Sero Amibe	M5, M6	70,000
451	Sero Fasciola Hepatica	M5, M6	70,000
452	Sero Filariasis IgG	M5, M6	70,000
453	Sero Malaria (P.f,P.v) Ag	M2	50,000
454	SGOT (AST)	M5, M6, M2	20,000
455	SGPT (ALT)	M5, M6, M2	20,000
456	SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	M5, M6	80,000
457	SLA/LP anti (Soluble liver antigen/Liver Pancreas)	M5, M6	150,000
458	Soi tươi huyết trắng (nấm, KST, tạp trùng, tế bào thượng bì, hồng cầu, bạch cầu . . .)	Dịch	50,000
459	Soi tươi tìm nấm (Fungus Exam) Da... (Skin...)	Da...	40,000
460	Soi tươi tìm demodex	Da, Phết...	40,000
461	Soi, nhuộm tìm BK (Tuberculosis) (AFB)	Dịch, Đàm, NT5	40,000
462	Sputum Culture (Cấy đàm)	Đàm	150,000
463	Stone analysis (Phân tích sỏi kidney, ureter,...)	Sỏi	50,000
464	Stool Culture (Cấy phân)	Phân	150,000
465	Stool Exam (COP) (Tìm KST đường ruột/phân)	Phân	40,000
466	Stercobilin/Stool	Phân	40,000
467	Strongyloides IgG (Giun lươn)	M5, M6, M2	70,000
468	Syphilis	M5, M6, M2	70,000
— T —			

DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

469	T3 (Triiodothyronin)	M5, M6, M2	80,000
470	T4 (Thyroxin)	M5, M6, M2	80,000
471	Tacrolimus	M2	550,000
472	Taenia / Cysticercose IgG (Elisa)(Sán dải heo)	M5, M6	70,000
473	TCK (aPTT)	M3	40,000
474	Testosterone	M5, M6, M2	80,000
475	Testosterone Free (SHBG+ Testosterone)	M5, M6	200,000
476	Test Helicobacter Pylori C 13 (Urea breath test) HP C13 (Breath test) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000
477	Tinh trùng đồ (Semen analysis)	Tinh dịch	100,000
478	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa (Urinary analysis biochem) 	NT5	30,000
479	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa+cặn lắng (Urinary analysis) (biochem + sediment)	NT5	50,000
480	Total P1NP (Total Procollagen type 1 aminoterminal propeptide)	M5, M6, M2	300,000
481	Toxoplasma IgG (Toxoplasma gondii)	M5, M6, M2	120,000
482	Toxoplasma IgM (Toxoplasma gondii)	M5, M6, M2	120,000
483	Toxo IgG Avidity 	M5, M6, M2	150,000
484	Toxocara canis IgG (Giun đũa chó)	M5, M6, M2	70,000
485	TQ (PT) (INR)	M3	40,000
486	Tryptase	M5, M6, M2	700,000
487	TS - TC (Bleeding time & Coagulation time)		20,000
488	TSH Receptor Ab (TRAb)	M5, M6	300,000
489	TSH u.sensitive(3rd G) (Thyroid Stimulating Hormone)	M5, M6, M2	80,000
490	TB Antibody(Tuberculosis, BK antibody)	M5, M6	80,000
491	Tuberculosis Culture (MTB)(BK)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
492	Tuberculosis PCR (MTB)(BK)	Dịch, Đàm, NT5	200,000
493	Tỷ lệ PSA (PSA Total+Free PSA)	M5, M6, M2	280,000
494	Tỷ số A / G (Tỷ số Albumin / Globulin)	M5, M6	40,000
495	Thyroglobulin (TG)	M5, M6, M2	120,000
496	Transferrin (Hemosiderophilin, Siderophilin)	M5, M6	50,000
497	Transferrin Saturation (Độ bão hòa Transferrin)	M5, M6	90,000
498	Trichinella Spiralis IgM (Giun xoắn)	M5, M6	70,000
499	Trichinella Spiralis IgG (Giun xoắn)	M5, M6	70,000
500	Triglycerides	M5, M6, M2	25,000
501	Troponin I hs (Abbott)	M5, M6	100,000
502	Troponin I Ultra (Siemens)	M5, M6	100,000
503	Troponin T hs (TnT-hs)	M5, M6, M2	100,000
U			
504	Urea /blood (BUN)	M5, M6	20,000
505	Urea /urine	NT5	20,000
506	Urea Clearance(Độ thanh thải urea)	NT2 + M5, M6	50,000
507	Urea breath test (H. Pylori C13 breath test) (Test HP C13) Xem hướng dẫn lấy mẫu	Hơi thở	600,000

DANH MỤC XÉT NGHIỆM 2018

508	Uric Acid /blood	M5, M6, M2	25,000
509	Uric Acid /urine	NT5	25,000
510	Urinary analysis biochem (TPT nước tiểu sinh hóa)	NT5	30,000
511	Urinary analysis biochem + sediment (TPT nước tiểu sinh hóa +cặn lắng)	NT5	50,000
___ V ___			
512	Varicella Zoster Virus IgG	M5, M6	150,000
513	Varicella Zoster Virus IgM	M5, M6	150,000
514	VZV DNA Realtime (Đ.tính) (Máu, dịch phết, dịch não tủy, sang thương)	M5, Dịch, CSF, M2	250,000
515	Viêm não Nhật Bản IgG (Japanese Encephalitis IgG)	M5	150,000
516	Viêm não Nhật Bản IgM (Japanese Encephalitis IgM)	M5	150,000
517	VDRL (Venereal Disease Research Laboratory)	M5, M6	30,000
518	Vitamin B12 (Cyanocobalamin) (B12)	M5, M6, M2	100,000
519	Vitamin D Total (25 – Hydroxyvitamin D)	M5, M6, M2	250,000
520	VLDL Cholesterol	M5, M6	25,000
521	VS (Vitesse de Sédimentation) (ESR) (Tốc độ lắng máu)	M3	30,000
___ W ___			
522	WIDAL Test	M5, M6	50,000
523	ZINC (Kẽm)	M5, M6	150,000

Áp dụng: 01.06.2018

Ghi chú: Bảng giá trên có giá trị đến khi có thông báo mới.

Trưởng khoa xét nghiệm

BS. Nguyễn Bảo Toàn

HƯỚNG DẪN CÁCH LẤY MẪU XÉT NGHIỆM

Máu (M)

M1- Các xét nghiệm đặc biệt :

- Amoniac : EDTA 2ml**, gởi trong vòng **30 phút**, giữ ở 2-8°C
Mẫu ở xa không nhận
- Homocysteine : EDTA, heparin**, hoặc máu đông 2 ml, **ly tâm ngay**, lấy plasma, serum, giữ ở 2-8°C được 2 tuần

M2- EDTA :

- * **2 ml** : Công thức máu, Nhóm máu, HbA1c, Điện di Hb, Reticulocyte, CD4/CD8
- * **2 ml** : ACTH, Adrenalin, Catecholamin, free, **nor** Metanephrine, NGAL,
BNP, G6 PD, Pb(chì), Malaria(Ag), Cyclosporin, Tacrolimus, EBV-DNA Roche, CMV DNA Roche, IL 28B, CYP2C19.
- * **4 ml** : HBV DNA Cobas Taqman, HCV RNA Cobas Taqman, HLA B27

M3- Citrat 1 ml : (0,1 ml Na citrate 3,2% + 0,9 ml máu)

aPTT(TCK), PT(TQ,INR), Fibrinogen, Factor V, AT III,

Protein C, Protein S, D Dimer, ESR (VS)

M4- Máu động mạch + heparin : Blood gases (khí máu)

M5- Máu đông (Whole blood) : Từ 2 đến 4 ml : Tất cả các xét nghiệm còn lại

M6- Máu chống đông heparin : Từ 2 đến 4 ml

Nước tiểu (NT)

NT1- Bình cate 24h : Catecholamines, Metanephrine, Calcium, Magnesium, Phosphorus

(Tiểu bỏ hết, bắt đầu từ . . . h, ngày . . . , đến . . . h, ngày . . .

Trong thời gian này tiểu được bao nhiêu cho hết vào bình chứa 10 ml **HCL 6M**, lắc đều, đủ 24 giờ mang đến phòng xét nghiệm)

NT2- Nước tiểu 2h (+ máu) : Creatinine clearance, Urea clearance

(Tiểu bỏ hết, sau đó uống khoảng 200 ml nước lọc

Bắt đầu tiểu vào chai sạch, từ . . . h đến . . . h, trong khoảng 2 giờ)

NT3- Nước tiểu 3h : Addis count

(Tiểu bỏ hết, sau đó uống khoảng 200 ml nước lọc

Bắt đầu tiểu vào chai sạch, từ . . . h đến . . . h, trong khoảng 3 giờ)

NT4- Nước tiểu 24h : Ion đồ (Na, K, Cl), Protein, Điện di protein, Cortisol, Creatinine, C-peptide . . .

(Tiểu bỏ hết, bắt đầu từ . . . h, ngày . . . , đến . . . h, ngày . . .

Trong thời gian này tiểu được bao nhiêu cho hết vào bình **không chất bảo quản, để chỗ mát, tủ lạnh**, đủ 24 giờ mang đến phòng xét nghiệm)

NT5- Nước tiểu (Random urine) (khoảng 30ml) : các xét nghiệm còn lại

Các bệnh phẩm khác

Dịch (fluid)

Đàm (Sputum)

Phân (stool)

Dịch não tủy (CSF Cerebro-spinal fluid)

Các điều lưu ý khi làm test Helicobacter pylori C¹³ trong dạ dày

1. **Không** ăn hay uống trước **đo** 4 giờ
2. **Không** dùng kháng sinh trước **đo** 4 tuần (kể cả các hợp chất Bismuth)
3. **Không** dùng thuốc tráng niêm mạc dạ dày có hoạt chất là Sucralfate (thí dụ : Sucrate, Carafate . . .) trước **đo** 2 tuần
4. **Không** dùng thuốc ức chế bơm H⁺ (thí dụ : Losec, Somac, Nexium . . .) trước **đo** 1 tuần

Hướng dẫn bệnh nhân lấy nước bọt thử Cortisol

- Giờ lấy mẫu nước bọt để thử Cortisol:

Buổi sáng: 8h - 10h Chiều: 14h- 16h Ban đêm: 1h - 3h sáng.

- Lấy lúc đói hay sau ăn ít nhất 30 phút.

- Súc miệng với nước lọc trước khi lấy, không lấy nước bọt có lẫn máu.

- Lấy khoảng 1 ml nước bọt vào tube (tube được phát tại phòng xét nghiệm), có thể lấy làm nhiều lần (trong vòng 2 giờ).

- Lấy xong đem ngay tới MEDIC, hoặc trữ ở tủ lạnh (2 – 8 oC), để được 03 ngày.

THỜI GIAN TRẢ KẾT QUẢ :

- 70 phút cho xét nghiệm thường qui (sinh hóa, huyết học...)
- 130 phút cho các xét nghiệm thường qui + miễn dịch.
- Riêng kết quả Sinh học phân tử + Elisa theo lịch hẹn.